TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 18 - 6 - 2018.
"V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần.

Bà Lê Thị Thanh Huyền.

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thê - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 08/2018/TLPT - HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"*.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2018/QĐ-PT ngày 11/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hồng V, sinh năm 1971; địa chỉ: Đường A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: Đường A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn C: Ông Đặng Ngọc H - Luật sư văn phòng luật sư T; địa chỉ Đường Đ, phường L, thành phố B. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Xuân S; địa chỉ: Đường M, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.2 Anh Trần Mạnh H1 - Địa chỉ: Thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

3.3 Ông Lê Văn H2- Địa chỉ: Thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.4 Bà Trần Thị T - Địa chỉ: Đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.5 Chị Lê Thị N - Địa chỉ: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.6 Ngân hàng A; địa chỉ: Đường L, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị P- Phó giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch N; địa chỉ: Đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyên H- Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh E; địa chỉ: Đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.7 Ông Bùi Đình T và bà Nghiêm Thị L - Địa chỉ: Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

3.8 Anh Lê Quang M - Địa chỉ: Đường A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng V trình bày:***

Tôi và ông Lê Văn C kết hôn ngày 13/11/1995 có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trên cơ sở tự nguyện.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông C gia trưởng, vũ phu, đã nhiều lần đánh đập, chửi bới và không yêu thương chăm sóc vợ. Đến năm 2015 tôi phát hiện ông C ngoại tình, từ đó vợ chồng tôi có tranh cãi. Vì con cái và ông C hứa hẹn sẽ thay đổi, chăm lo cho gia đình nên tôi đã nhiều lần bỏ qua và cho ông C cơ hội thay đổi nhưng đến nay ông C vẫn chứng nào tật đấy, không quan tâm đến vợ con. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi và ông C được ly hôn.

- Về con chung: Quá trình sống chung, chúng tôi có 2 con chung tên là cháu Lê Quang M - sinh ngày 26/11/1996 và cháu Lê Minh K - Sinh ngày 01/02/2003. Riêng cháu Lê Quang M đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Minh K đến tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Vấn đề này tùy tâm của ông C, tôi không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tôi có các tài sản chung gồm: 1. Một ngôi nhà xây mái thái + Các công trình phụ diện tích 150m^2 tọa lạc trên đất có diện tích 203,2 m^2 ở Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 35, tờ bản đồ 57 (Chưa có GCNQSDĐ, đã đăng ký kê khai năm 2006 mang tên hộ Lê Văn C và Bùi Thị

Hồng V). Vị trí: Đông giáp đất ông T; Tây giáp đường A; Bắc giáp đất ông T1; Nam giáp đất bà N1 (tức ông Đoàn P).Trị giá là 1.374.360.965 đồng (Trị giá đất theo giá thị trường: 900.000.000 đồng; trị giá tài sản trên đất: 474.360.965 đồng).

Nguồn lô đất năm 1994, ông C nhận chuyển nhượng của ông Đoàn P, thời điểm đó chúng tôi đã tìm hiểu nhau và quyết định đi đến hôn nhân, nên tôi có đóng góp 04 chỉ vàng loại 97%. Năm 1995 vợ chồng tôi xây một nhà cấp 4, đến năm 2016, tôi và ông C làm thêm một nhà mái thái nối tiếp.

2. Thửa đất có diện tích 375m^2 tại thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 920117 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 08/5/2007 mang tên hộ ông Lê Văn C vợ là Bùi Thị Hồng V. Trị giá: 200.000.000 đồng. Nguồn gốc năm 2004, tôi và ông C nhận chuyển nhượng đã hoàn tất thủ tục sang tên Lê Văn C và Bùi Thị Hồng V.

Việc ông C cho rằng đây tài sản riêng của ông C là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo pháp luật.

* Về nợ chung:

Tôi và ông C có nợ chung là:

1. Nợ Ngân hàng A - Chi nhánh E, tỉnh Đăk Lăk số tiền 110.000.000 đồng, vay tín chấp trừ lương của ông C và đang trả dần hàng tháng từ tháng 8/2016 cho đến ngày 25/8/2017 còn nợ lại 64.140.000 đồng. Khoản nợ này sử dụng để chi tiêu trong gia đình cho nên tôi đồng ý cả hai đều có trách nhiệm trả nợ. Nợ của cô Trần Thị T số tiền: 20.000.000 đồng, anh Lê Xuân S số tiền: 40.000.000 đồng, anh Nguyễn Mạnh H1 số tiền: 6.600.000 đồng, anh Lê Văn H2 số tiền: 6.600.000 đồng. Các khoản nợ này ông C đã thanh toán, tôi đồng ý hoàn trả lại cho ông C ½ số nợ trên cả ngân hàng và cả các cá nhân nói trên.

Đối với khoản nợ vay 120.000.0000 đồng tại Ngân hàng A, chi nhánh tỉnh Đăk Lăk - phòng giao dịch N, mặc dù cả hai vợ chồng tôi đều ký vay nhưng vay để cho cháu ruột của ông C là bà Lê Thị N sử dụng. Đây là nợ riêng của ông C nên tôi không chịu khoản nợ này.

Được ly hôn, tôi xin được nuôi con, về tài sản chung và nợ chung đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật

**** Bị đơn ông Lê Văn C, trình bày:*** Về quan hệ hôn nhân và con cái tôi đồng ý với ý kiến của bà V. Về mâu thuẫn không như lời khai của bà V, quá trình chung sống, bà V đã 03 lần muốn ly hôn với tôi nhưng 02 lần tôi không ký. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn giải quyết được nên tôi đồng ý và đề nghị Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với bà V.

Tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Minh K - Sinh ngày 01/02/2003 đến tuổi trưởng thành, vì tôi có khả năng chăm sóc và đưa đón cháu đi học thuận tiện hơn. Về cấp dưỡng nuôi con, tôi không yêu cầu bà V cấp dưỡng để nuôi con.

- Về tài sản chung:

1. Mảnh đất tại Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mua năm 1994 và làm nhà trong thời gian trước khi kết hôn. Tiền mua đất là của tôi mua của ông Đoàn P với giá 1.000.000 đồng. Tôi bác bỏ ý kiến của bà V cho rằng bố mẹ vợ cho 04 chỉ vàng, gia đình bên vợ không có công sức đóng góp trong thửa đất này.

Sau khi cưới thì vợ chồng tôi về ở tại thửa đất trên từ năm 1995 đến nay. Hiện đất này chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng tôi đã kê khai và đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận nhưng do thông báo thuế quá cao, nên chúng tôi chưa nộp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi thừa nhận có đưa tên vợ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kê khai quyền sử dụng đất vì thời kỳ này chúng tôi đang trong tình trạng hôn nhân. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng tôi ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án chia tài sản trên căn cứ vào nguồn gốc đất.

2. Mảnh đất tại thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mua năm 2006 từ tiền bán đất rẫy cà phê mà tôi mua từ năm 1991. Bà V không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng và hiện đang thế chấp tại Ngân hàng A - Phòng giao dịch N để vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay đến tháng 01/2018. Hai vợ chồng tôi cùng ký hồ sơ vay giúp cháu của tôi là cô Lê Thị N. Tôi sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Tôi xác định 02 quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của tôi. Nên tôi không đồng ý chia tài sản cho bà V mà chỉ đồng ý chia cho bà V số tiền 52.000.000 đồng (số tiền 30.000.000 đồng là của bố mẹ bà V cho làm nhà và 22.000.000 đồng là tiền tiết kiệm chung). Tôi yêu cầu chia tài sản căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ.

- Về nợ chung: Tôi và bà V có nợ chung là:

1. Nợ Ngân hàng A – Chi nhánh E số tiền 115.000.000 đồng, vay tín chấp trừ lương của tôi và đang trả dần hàng tháng từ tháng 8/2016 cho đến nay. Số tiền vay này sử dụng để làm nhà và sử dụng trong gia đình. Khoản nợ này tôi đề nghị cả hai đều phải có trách nhiệm trả nợ.

2. Vay của cô Trần Thị T số tiền: 20.000.000 đồng

3. Vay của anh Lê Xuân S số tiền: 40.000.000 đồng

4. Nợ anh Nguyễn Mạnh H1 số tiền: 6.600.000 đồng.

5. Nợ anh Lê Văn H2 số tiền: 6.600.000 đồng.

Các khoản vay và nợ của cô T + anh S+ anh H + anh H1 và vay Ngân hàng A chi nhánh E để sử dụng trong gia đình, nên cả hai người đều phải có trách nhiệm trả nợ. Tôi nhận trách nhiệm trả nợ hết cho tất cả mọi người.

Đối với khoản nợ vay 120.000.0000 đồng tại Ngân hàng A - Phòng giao dịch N. Mặc dù cả hai vợ chồng tôi đều ký vay nhưng vay để cho cháu ruột tôi là bà Lê Thị N sử dụng nên tôi sẽ chịu trách nhiệm trả khoản nợ này một mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. *Ngân hàng A, chi nhánh Đăk Lăk - Phòng giao dịch N - Người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị P, trình bày*:

Ngày 25/01/2017 ông Lê Văn C và bà Bùi Thị Hồng V có ký hợp đồng tín dụng số 5200LAV201700398 để vay vốn tại Ngân hàng A, chi nhánh tỉnh Đắk Lắk - Phòng giao dịch N số tiền là 120.000.000 đồng. Tổng dư nợ của ông C và bà V tính đến 30/10/2017 tại Ngân hàng là 129.300.000 đồng (trong đó nợ gốc là 120.000.000 đồng, nợ lãi là 9.300.000 đồng)

Để đảm bảo cho khoản vay, hai bên có ký kết hợp đồng thế chấp số 240647714/TC15 ngày 19/01/2015. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 920117 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/5/2007.

Để đảm bảo cho quyền lợi hợp pháp của ngân hàng, ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng. Do ông C bà V không có vi phạm nghĩa vụ trả nợ do vậy ngân hàng không thể khởi kiện.

2. *Ngân hàng A - chi nhánh E - Người đại diện ông Phan Ngọc L, trình bày*:

Vào tháng 07/2016 ông Lê Văn C có ký hợp đồng vay tại Ngân hàng A - Chi nhánh E, Đắk Lắk số tiền 115.000.000 đồng, vay tín chấp trừ lương, thời hạn vay 02 năm. Khi giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện còn nợ 54.992.000 đồng và lãi suất phát sinh. Do ông C và bà V không vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do vậy Ngân hàng không thể khởi kiện.

3. Ông Lê Xuân S, ông Trần Mạnh H1, ông Lê Văn H2 và bà Trần Thị T, đều trình bày: Chúng tôi nghe rõ lời trình bày của ông Lê Văn C và bà Bùi Thị Hồng V về việc có nhận nợ như đã trình bày. Khi giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc cả hai vợ chồng phải trả cho chúng tôi số tiền như ông C và bà V đã khai.

4. *Ông Bùi Đình T và Nghiêm Thị L, trình bày:* Chị V và anh C đến với nhau từ năm 1994. Khoảng cuối năm 1994, tôi nghe hai con nói mua đất để làm nhà, tôi có bàn với vợ là cho các con ít tiền để mua đất nên vợ chồng tôi đã cho anh C 04 chỉ vàng tại gia đình tôi để hỗ trợ mua đất để làm nhà. Đến năm 1995 tôi xây lại nhà và thừa 02 gian nhà gỗ, vợ chồng tôi cho hai con 02 gian nhà gỗ trên làm nhà để ở. Năm 2016 các con xây nhà, vợ chồng tôi cho 30 triệu đồng để hỗ trợ làm nhà.

Nay hai con ly hôn, vợ chồng tôi không có ý kiến gì về việc đã cho tài sản trên và đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 55, 57, 59, 60, 62, 81, 82, và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử : Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị Hồng V.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Bùi Thị Hồng V được ly hôn với ông Lê Văn C.

- *Về con chung*: Giao cho ông Lê Văn C trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung tên là Lê Minh K, sinh ngày 01/02/2003 đến tuổi trưởng thành. Ông C không yêu cầu bà V phải đóng góp phí tổn để nuôi con chung.

Bà V không trực tiếp nuôi con, nhưng có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

- *Về tài sản chung*: Giao cho anh Lê Văn C quản lý và sử dụng các tài sản sau:

1. Thửa đất và tài sản trên đất có diện tích 203,2 m^2 tại Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá thửa đất và tài sản trên đất là 1.374.360.965 đồng.

2. Thửa đất có diện tích 375m^2 tại thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 920117 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 08/5/2007 mang tên hộ ông Lê Văn C vợ là Bùi Thị Hồng V. Trị giá: 200.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, tổng tài sản chung của vợ chồng được phân chia là 1.501.160.000 đồng.

Anh Lê Văn C có nghĩa vụ bù tiền chênh lệch chia tài sản ly hôn cho chị Bùi Thị Hồng V là 750.580.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu, năm trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

-Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Bùi Thị Hồng V tự nguyện chịu số tiền 2.500.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Được khấu trừ 2.500.000 đồng tạm ứng đã nộp, theo biên lai thu số 118 ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

-*Về án phí*: Bà Bùi Thị Hồng V phải nộp 300.000 đồng án phí HNGĐ và 29.619.400 đồng án phí chia tài sản khi ly hôn, được khấu trừ số tiền 3.425.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số AA/2016/ 0000924 ngày 24/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự TP B. Bà V còn phải nộp 26.494.400 đồng (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi tư ngàn, bốn trăm đồng).

Ông Lê Văn C phải nộp số tiền 29.619.400 đồng (Hai mươi chín triệu, sáu trăm mười chín ngàn, bốn trăm đồng) án phí chia tài sản ly hôn.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/02/2018, bị đơn ông Lê Văn C kháng cáo một phần bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản chung, nợ chung và chi phí tố tụng.

Ngày 07/3/2018 của Viện trưởng VKSND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định kháng nghị kháng nghị phúc thẩm số: 147/QĐKNPT, kháng nghị bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng Phòng giao dịch N và Ngân hàng E, không đưa Lê Quang M - sinh ngày 26/11/1996 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Không đưa ông Đoàn P vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng, như vậy là đưa thiếu người tham gia tố tụng, giải quyết vụ án chưa chính xác và chưa triệt để ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đề nghị Tòa án phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn C - Ông Đặng Ngọc H, trình bày**:*

Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn C cho rằng tài sản diện tích đất 203m^2 ở số Đường A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 35 là của ông C. Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà V cũng thừa nhận diện tích đất này ông C mua trước khi kết hôn. Xác minh qua vợ ông Đoàn P, bà Ngô Thị N cung cấp khi vợ chồng bà chuyển nhượng chỉ có một mình ông C. Đối với diện tích đất 375m^2 ở thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc từ việc bán rẫy của ông C có trước khi kết hôn để nhận chuyển nhượng diện tích đất này. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn C.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:***

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xin được thay đổi một phần nội dung Quyết định kháng nghị số: 147/QĐKNPT ngày 07/3/2018 đối với việc không đưa anh Lê Quang M và ông Đoàn P vào tham gia tố tụng. Với lý do anh M từ chối tham gia tố tụng từ chối mọi quyền lợi của anh khi bố mẹ ly hôn để chia tài sản, còn ông Đoàn P do đã chết.

Về xác định tư cách của Ngân hàng đối với Phòng giao dịch N và Chi nhánh E là chưa chính xác, mà phải là Ngân hàng A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn C:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông C gửi trong hạn luật định, đảm bảo về mặt hình thức, nên kháng cáo của ông C là hợp lệ.

Về nội dung:

Ông C cho rằng: Một ngôi nhà xây cấp 4 và các công trình phụ tọa lạc trên diện tích 203,2 m^2 ở Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 35, tờ bản đồ số 57. Trị giá thửa đất và tài sản trên đất là 1.374.360.965 đồng. Và thửa đất có diện tích 375m^2 ở thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 920117 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 08/5/2007 mang tên hộ ông Lê Văn C và bà Bùi Thị Hồng V. Trị giá: 200.000.000 đồng, là tài sản riêng của ông C. Ông C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không phân chia tài sản trên cho bà V là không có căn cứ. Bởi các tài sản đều có tên bà V coi như ông C đã nhập vào khối tài sản chung của hai người, song đề nghị Hội đồng xét xử nên xem xét công sức đóng góp của ông C nhiều hơn nên phân chia cho ông C nhiều hơn.

Về án phí dân sự có giá ngạch, ông C cho rằng bà V là người khởi kiện thì bà V phải chịu toàn bộ, theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQQH13 ngày 30/12/2016 quy định về lệ phí, án phí thì tài sản được phân chia bao nhiêu thì người đó phải chịu tương ứng với tỷ lệ án phí bấy nhiêu.

Từ những phân tích nói trên, đại diện Viên kiểm sát xin được thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quyết định kháng nghị và một phần đơn kháng cáo của ông C, sửa bản án Hôn nhân - Gia đình sơ thẩm số: 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định như sau:

[1] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát về xác định tư cách tham gia tố tụng và việc đưa người vào tham gia tố tụng:

[1.1] Đối với Ngân hàng A:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch N và Ngân hàng A - Chi nhánh E là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng theo quy định tại điều 84 Bộ luật dân sự là có căn cứ. Mà cần phải xác định là Ngân hàng A. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập Quyết định ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng A cho các chi nhánh. Đồng thời không yêu cầu Giám đốc chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch N, viết "Giấy ủy quyền" cho Phó Giám đốc là thiếu sót. Ngân hàng A - Chi nhánh E, tại bản tự khai thì người đại diện tỉnh Đắk Lắk ông Phan Ngọc L. Nhưng tại biên bản làm việc ngày 29/11/2017 là ông Lê Nguyên H - Giám đốc chi nhánh tham gia tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu ông H cung cấp quyết định bổ nhiệm cũng thông báo thay đổi người tham gia tố tụng với tư cách đại diện cho chi nhánh là thiếu sót. Quá trình giải quyết vụ án, phía đại diện Ngân hàng A của các chi nhánh không yêu cầu ông C và bà V thanh toán nợ khi họ chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ không thu thập quyết định

ủy quyền thường xuyên và giấy ủy quyền cũng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án, nhưng cần rút kinh nghiệm.

[1.2] Đối với nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Lê Quang M là con chung của ông Lê Văn C và bà Bùi Thị Hồng V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là vi phạm tố tụng. Đối với anh Lê Quang M, tại bản tự khai ngày 04/5/2018, cho rằng quá trình chung sống với bố mẹ, anh không có đóng góp công sức gì. Bố mẹ anh phân chia tài sản khi ly hôn, anh không có ý kiến gì, nên anh từ chối tham gia tố tụng. Đối với ông Đoàn P đã chết từ năm 2007, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đoàn P vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xin được thay đổi một phần nội dung kháng nghị, Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi một phần nội dung kháng nghị là có căn cứ cần chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn C:

[2.1] Đối với phần diện tích đất 203m^2 ở số Đường A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 35, tờ bản đồ số 57 trị giá 900.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét nguồn gốc hình thành diện tích đất, quá trình làm việc tại Tòa án, ông C, bà V đều thừa nhận rằng, diện tích đất trên được ông Lê Văn C nhận chuyển nhượng từ ông Đoàn P năm 1994. Theo giấy sang nhượng đề ngày 16/11/1994, người đứng tên chuyển nhượng là ông Đoàn P và người nhận chuyển nhượng là ông Lê Văn C. Ngày 13/11/1995, ông Lê Văn C mới kết hôn với bà Bùi Thị Hồng V, khi hai vợ chồng về chung sống với nhau, ông C, bà V cùng tạo dựng căn nhà trên diện tích đất trên để ở. Ngày 14/11/2006, ông C làm đơn xin cấp GCNQSDĐ có đưa tên bà Bùi Thị Hồng V vào mục "Người sử dụng". Đối với diện tích đất 375m^2 tại thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trị giá: 200.000.000 đồng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 920117 cấp ngày 08/5/2007 mang tên hộ ông Lê Văn C vợ là Bùi Thị Hồng V. Diện tích đất này hai người tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông C cho rằng tài sản này hình thành từ nguồn tài sản riêng của ông C mà có. Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2017 bà V cũng thừa nhận có nguồn gốc từ việc bán lô đất rẫy của ông C có trước khi kết hôn sau đó mới nhận chuyển nhượng. Hai tài sản đều có tên bà V trong mục đăng ký kê khai và trong GCNQSDĐ số: AH 920117 cấp ngày 08/5/2007. Coi như ông C đã nhập hai tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng, do vậy, không có cơ sở cho rằng đây là tài sản riêng của ông C. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho ông C quản lý sử dụng định đoạt buộc ông C thanh toán 1/2 trị giá hai lô đất nói trên là chưa phù hợp mà nên tính công sức đóng góp của từng người. Hội đồng xét xử nên chia cho ông C 2/3 trị giá của hai lô đất, chia cho bà V 1/3 trị giá hai lô đất. Ông C phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà V 1/3 trị giá hai lô đất là hợp lý. Tổng cộng trị giá hai lô đất nói trên là 1.100.000.000 đồng, ông C là người được sử dụng định đoạt hai lô đất trên nên ông C phải thanh toán cho bà V số tiền 366.667.000 đồng. Như vậy ông C được quyền sử dụng định đoạt số tiền 733.333.000 đồng.

[2.2] Về tài sản trên đất, sau khi kết hai người mới tạo dựng được một ngôi nhà xây cấp 4 mái thái + các công trình phụ có diện tích 150m^2, trị giá: 474.360.965 đồng. Ông C cho rằng tuy sau khi kết hôn nhưng đây là tài sản riêng của ông C, bà V chỉ đóng góp được một phần nên ông C chỉ đồng ý chia cho bà V số tiền 52.000.000 đồng, nhưng ông C không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh đó là tài sản riêng của mình. Đây là tài sản chung của hai người nên phân chia cho mỗi người 1/2, do giao nhà cho ông C sử dụng, nên ông C phải thanh toán cho bà V 1/2 trị giá nhà và các công trình phụ là 237.180.000 đồng.

Do vậy kháng cáo của ông C không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của ông C và nội dung Quyết định kháng nghị về khoản nợ chung, thấy rằng:

Ngày 11/5/2016, ông Lê Văn C có ký hợp đồng vay tại Ngân hàng A - Chi nhánh E, Đắk Lắk số tiền 110.000.000 đồng, vay tín chấp trừ lương, thời hạn vay 02 năm. Tính đến ngày 25/8/2017, số dư nợ là 64.160.000 đồng. Đối với khoản nợ trên, bà V, ông C đều thừa nhận đây là khoản nợ chung. Ngày 31/01/2018, ông C đã tự nguyện thanh toán hết số tiền nợ trên. Về các khoản nợ cá nhân, gồm: Bà Trần Thị T số tiền: 20.000.000 đồng; ông Lê Xuân S số tiền: 40.000.000 đồng; ông Nguyễn Mạnh H1 số tiền: 6.600.000 đồng; ông Lê Văn H2 số tiền: 6.600.000 đồng. Tổng cộng là 73.200.000 đồng, bà V, ông C cũng thừa nhận đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tổng số nợ của các cá nhân là 73.200.000 đồng và của Ngân hàng là 64.160.000 đồng. Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, ông C đã thanh toán xong tất cả các khoản nợ chung là 137.360.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét để buộc bà V phải hoàn trả lại cho ông C là có phần thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm cần buộc bà V hoàn trả lại cho ông C 1/2 số nợ chung.

[2.4] Ngày 25/01/2017, ông Lê Văn C và bà Bùi Thị Hồng V có ký hợp đồng vay tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch N số tiền 120.000.000 đồng. Tổng dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 07/02/2018 là 123.866.667 đồng. Ông C khai rằng đây là nợ riêng của ông C, phía Ngân hàng và ông C không yêu cầu giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[2.5] Do tài sản giao hết toàn bộ cho ông C sử dụng, định đoạt nên ông C phải thanh toán phần chênh lệch cho bà V là 603.847.000 đồng. Nhưng nợ chung của hai người là 137.360.000 đồng, cho nên mỗi người phải chịu ½. Song số nợ này ông C đã thanh toán, do đó bà V phải hoàn trả lại cho ông C là 68.680.000 đồng. Như vậy, ông C phải thanh toán cho bà V số tiền sau khi khấu trừ số tiền nợ chung, còn lại là 535.167.000 đồng.

[2.6] Xét nội dung kháng cáo của ông C về phần chi phí tố tụng: Số tiền 29.000.000 đồng, đây là khoản án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, không phải là chi phí thẩm định, định giá đối với các lô đất. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông C, bà V phải chịu án phí dân sự có

giá ngạch đối với phần tài sản mà mình được phân chia là phù hợp. Do vậy, nội dung kháng cáo của ông C về phần này không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích nói trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Lê Văn C và một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án hôn nhân và gia đình số: 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản, phần nợ chung.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do việc phân chia lại phần tài sản nên các bên đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mình được sử dụng sở hữu.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông C được chấp nhận nên ông C phải không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận một phần kháng nghị số 147/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn C.

Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản, nợ chung và án phí dân sự có giá ngạch.

[1] Về phần tài sản chung:

[1.1] Giao cho ông Lê Văn C sử dụng, định đoạt các tài sản, gồm:

- Một ngôi nhà xây cấp 4 mái thái + các công trình phụ tọa lạc trên lô đất thổ cư có diện tích 203,2 m^2 ở số 25 đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 35, tờ bản đố số 57 (đã đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ). Có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Đoàn P (nay là bà Ngô Thị N); phía Nam giáp đất ông Phạm Tấn T; phía Tây giáp đường A; phía Đông giáp đất ông Trần Văn T1. Trị giá: 1.374.360.965 đồng (trong đó: Trị giá thửa đất là: 900.000.000 đồng, trị giá các tài sản trên đất là: 474.360.965 đồng).

- Thửa đất có diện tích 375m^2 ở thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 270B, tờ bản đồ số 29, GCNQSDĐ số: AH 920117 cấp ngày 08/5/2007 mang tên hộ ông Lê Văn C và bà Bùi Thị Hồng V. Trị giá là: 200.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản ông C được giao sử dụng định đoạt là 1.574.360.965 đồng, sau khi khấu trừ thanh toán phần chênh lệch cho bà V số tiền 603.847.000 đồng, còn lại 970.513.965 đồng.

Ông Lê Văn C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Bùi Thị Hồng V là 535.167.000 đồng, sau khi khấu trừ nghĩa vụ thanh toán nợ chung 68.680.000 đồng.

[1.2] Bà Bùi Thị Hồng V được quyền sử dụng, sở hữu, định đoạt số tiền 535.167.000 đồng do ông Lê Văn C thanh toán lại.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Ông Lê Văn C có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với phần đất mình được sử dụng.

[2] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Bùi Thị Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 28.153.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được khấu trừ 3.425.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai số: AA/2016/0000924 ngày 24/7/2017. Bà V phải nộp tiếp 25.028.000 đồng.

+ Ông Lê Văn C phải chịu 41.115.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch,

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông C số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: AA/2017/0003252 ngày 27/02/2018 (do ông Nguyễn Duy Q nộp thay).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tp Buôn Ma Thuột;
- TAND tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Tùng